

Số: 236 / QĐ - CCB

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc tặng học bổng, khuyến học năm 2026**

**CHỦ TỊCH HỘI CỰU CHIẾN BINH VIỆT NAM**

*Căn cứ Pháp lệnh Cựu chiến binh ngày 07 tháng 10 năm 2005;*

*Căn cứ Quyết định số 685/QĐ-CCB ngày 15/10/2010 ban hành Điều lệ Quỹ Học bổng, khuyến học của Hội Cựu chiến binh Việt Nam - Cựu chiến binh Lê Văn Kiêm và gia đình;*

*Căn cứ Thông báo số 15/TB - CCB ngày 17/11/2025 của Trung ương Hội về Kế hoạch hoạt động và sử dụng các quỹ Hội năm 2026;*

*Theo đề nghị của Trưởng ban Công tác Cựu Chiến binh.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1. Tặng học bổng, khuyến học năm 2026**

1. Trích số tiền: **510.000.000 đồng** (Năm trăm mười triệu đồng) để tặng học bổng, khuyến học năm 2026 cho các đối tượng thuộc 34 tỉnh, thành phố, tại Điều 2, Quyết định này.

2. Mức học bổng: 01 triệu đồng/suất; mỗi tỉnh, thành: 15 suất

3. Nguồn kinh phí:

- Trích từ Quỹ “Học bổng khuyến học” của Hội Cựu chiến binh Việt Nam - Cựu Chiến binh Lê Văn Kiêm và gia đình.

4. Hội Cựu chiến binh các tỉnh, thành phố được cấp số tiền học bổng tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2. Đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng học bổng**

1. Học sinh, sinh viên được tặng học bổng theo Hướng dẫn số 62/HD-CCB ngày 08/12/2010 của Trung ương Hội, là:

Con đẻ, con nuôi hợp pháp của Cựu chiến binh, Cựu quân nhân là học sinh tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông; sinh viên trường trung cấp, cao đẳng, đại học; học viên các trường, trung tâm đào tạo nghề, trường đại học thuộc hệ thống trường đào tạo chính quy công lập và dân lập.

2. Học sinh, sinh viên được xét tặng học bổng có đủ hai điều kiện sau:

a) Là học sinh, sinh viên có tư cách đạo đức tốt, vượt khó; kết quả học tập đạt khá, giỏi hoặc được nhà trường, trung tâm khen thưởng từ giấy khen trở lên.

b) Gia đình thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

### **Điều 3. Quy trình, thủ tục**

1. Việc xét, tặng học bổng phải công khai, dân chủ, đúng đối tượng;

2. Hồ sơ do tỉnh, thành Hội xét duyệt và lưu trữ, gồm:

a) Tờ khai của hội viên có xác nhận của các cấp Hội (*mẫu số 01-HB-CCB*);

b) Bản photo giấy chứng nhận kết quả học tập khá, giỏi; hoặc giấy khen, bằng khen của nhà trường, trung tâm cấp;

c) Bản photo giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn;

d) Tờ trình của Hội Cựu chiến binh cấp xã, phường;

### **Điều 4. Thời gian và tiến độ thực hiện**

1. Trước ngày 30/7/2026: Hội Cựu chiến binh các tỉnh, thành phố gửi hồ sơ đề nghị về Trung ương Hội (qua Cơ quan Tổ chức - Chính sách, Ban Công tác Cựu chiến binh) để được cấp kinh phí hỗ trợ.

2. Hồ sơ đề nghị, gồm:

a) Tờ trình của Hội CCB tỉnh, thành phố (*mẫu số 02-HB-CCB*);

b) Danh sách cấp học bổng (*mẫu số 03/HB-CCB*).

3. Hội CCB các tỉnh, thành phố tặng học bổng cho các cháu vào thời gian thích hợp.

### **Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.**

Trưởng ban Công tác Cựu chiến binh/ Trung ương Hội và Hội Cựu chiến binh các tỉnh, thành phố và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

#### **Nơi nhận:**

- Thường trực TW Hội (4);
- Ông Lê Văn Kiểm;
- Ban Công tác Cựu chiến binh (5);
- Báo CCB.VN; BQL quỹ Hội;
- HCCB các tỉnh, thành (34);
- Lưu: VT; Ban TCCS(2). Th.50.b.

**CHỦ TỊCH**



**Bé Xuân Trường**

**PHỤ LỤC**

**Danh sách cấp học bổng, khuyến học năm 2026**  
*(Kèm theo Quyết định số 236 /QĐ-CCB ngày 10 /7/2026)*

| <b>TT</b> | <b>Hội CCB tỉnh, thành</b> | <b>Số tiền (đồng)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|----------------------------|-----------------------|----------------|
| 01        | Hà Nội                     | 15.000.000 đ          |                |
| 02        | Cao Bằng                   | 15.000.000 đ          |                |
| 03        | Lai Châu                   | 15.000.000 đ          |                |
| 04        | Điện Biên                  | 15.000.000 đ          |                |
| 05        | Sơn La                     | 15.000.000 đ          |                |
| 06        | Tuyên Quang                | 15.000.000 đ          |                |
| 07        | Lào Cai                    | 15.000.000 đ          |                |
| 08        | Phú Thọ                    | 15.000.000 đ          |                |
| 09        | Lạng Sơn                   | 15.000.000 đ          |                |
| 10        | Bắc Ninh                   | 15.000.000 đ          |                |
| 11        | Thái Nguyên                | 15.000.000 đ          |                |
| 12        | Quảng Ninh                 | 15.000.000 đ          |                |
| 13        | Hưng Yên                   | 15.000.000 đ          |                |
| 14        | Hải Phòng                  | 15.000.000 đ          |                |
| 15        | Ninh Bình                  | 15.000.000 đ          |                |
| 16        | Thanh Hóa                  | 15.000.000 đ          |                |
| 17        | Nghệ An                    | 15.000.000 đ          |                |
| 18        | Hà Tĩnh                    | 15.000.000 đ          |                |
| 19        | Quảng Trị                  | 15.000.000 đ          |                |
| 20        | Thành phố Huế              | 15.000.000 đ          |                |
| 21        | Đà Nẵng                    | 15.000.000 đ          |                |
| 22        | Đắk Lắk                    | 15.000.000 đ          |                |
| 23        | Gia Lai                    | 15.000.000 đ          |                |
| 24        | Khánh Hoà                  | 15.000.000 đ          |                |
| 25        | Quảng Ngãi                 | 15.000.000 đ          |                |

| TT | Hội CCB tỉnh, thành | Số tiền (đồng)       | Ghi chú |
|----|---------------------|----------------------|---------|
| 26 | TP Hồ Chí Minh      | 15.000.000 đ         |         |
| 27 | Đồng Nai            | 15.000.000 đ         |         |
| 28 | Lâm Đồng            | 15.000.000 đ         |         |
| 29 | Tây Ninh            | 15.000.000 đ         |         |
| 30 | An Giang            | 15.000.000 đ         |         |
| 31 | Cần Thơ             | 15.000.000 đ         |         |
| 32 | Vĩnh Long           | 15.000.000 đ         |         |
| 33 | Đồng Tháp           | 15.000.000 đ         |         |
| 34 | Cà Mau              | 15.000.000 đ         |         |
|    | <b>Cộng</b>         | <b>510.000.000 đ</b> |         |

**Tổng số tiền: 510.000.000 đồng.**

**Số tiền viết bằng chữ: Năm trăm mười triệu đồng chẵn./.**

